

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn KIDO

Ngày 30/09/2025	51,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-8.3%	-5.1%

DT thuần Q3/25	2,429	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 418 20.8%		
YoY: ▲ 185 8.3%		

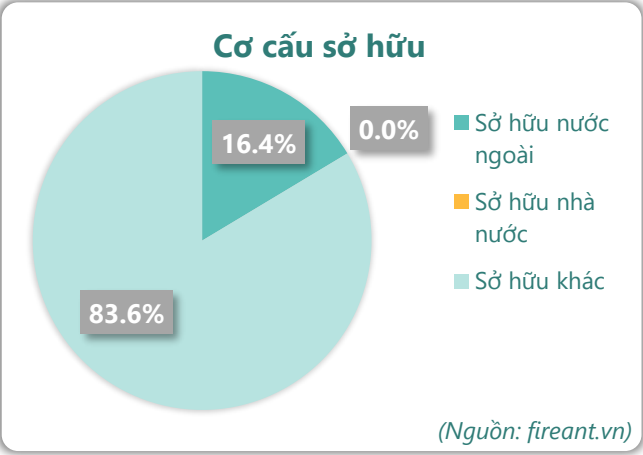
LN thuần Q3/25	65.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.2 -39.1%		
YoY: ▲ 51.5 360%		

LN sau thuế Q3/25	66.7	tỷ VNĐ
QoQ: ▼58.3 -46.7%		
YoY: ▲ 45.2 210%		

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	5.1%
YoY: +/- ▼ 4.0%	

ROE (TTM) Q3/25	1.3%
YoY: +/- ▲ 0.4%	

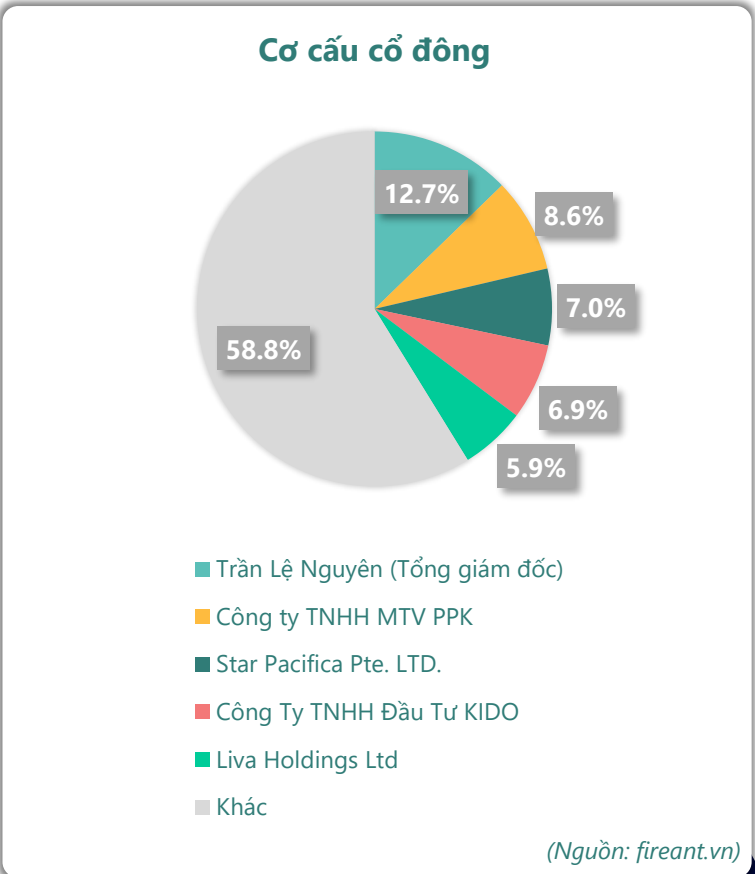
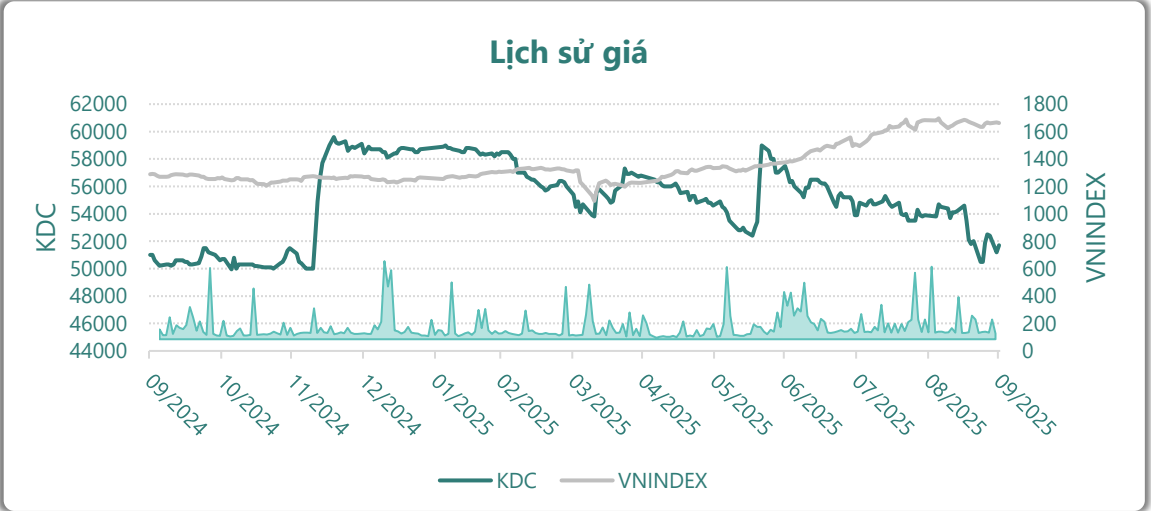
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,950 - 59,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,983
Số lượng CPLH (CP)	289,806,316
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,219,510
Sở hữu nước ngoài	16.4%
Beta	0.21
EPS	320
P/E	161.4



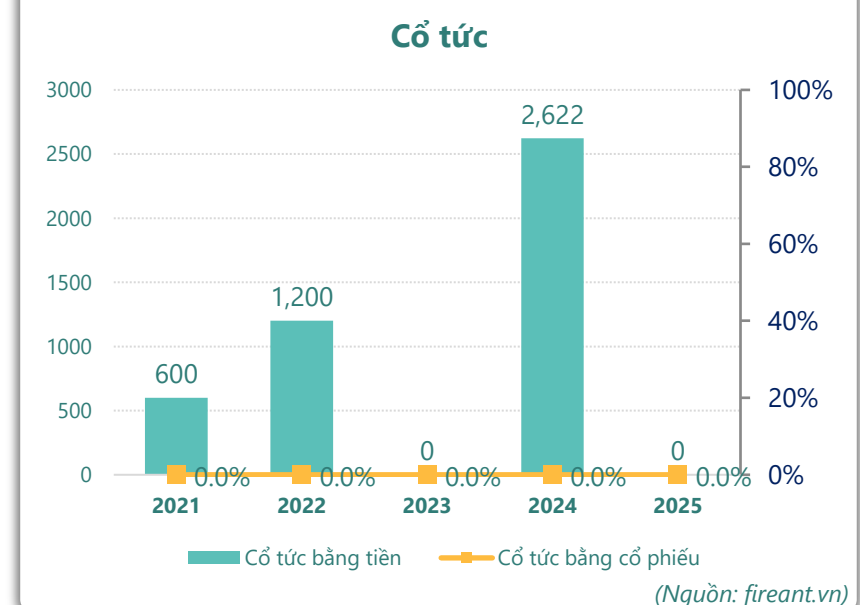
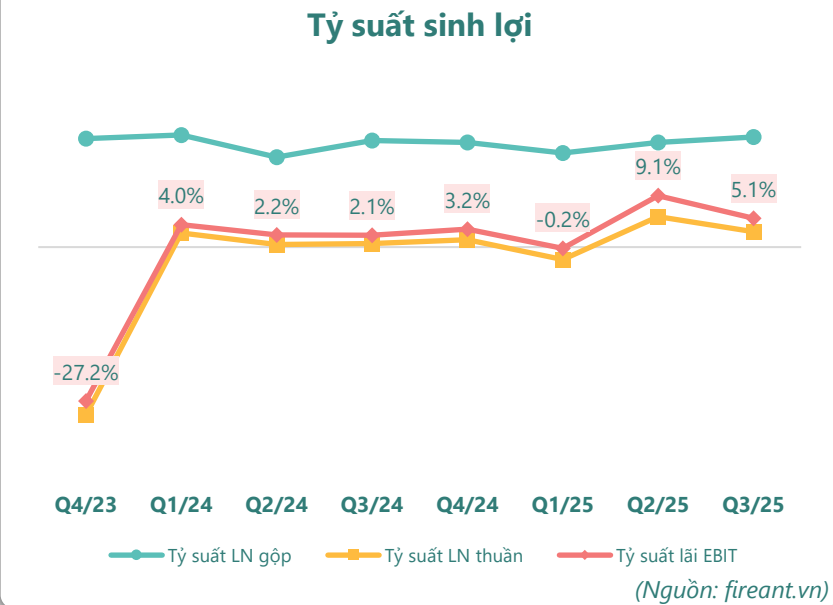
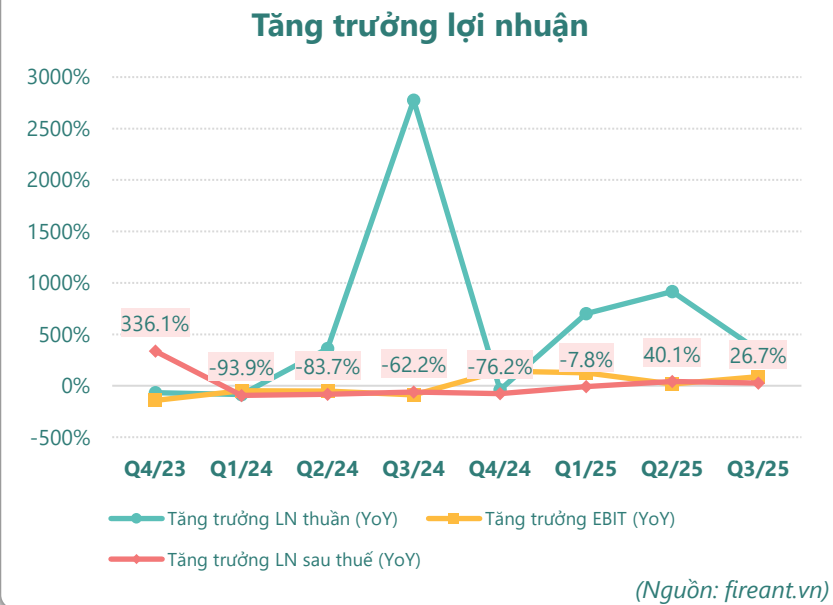
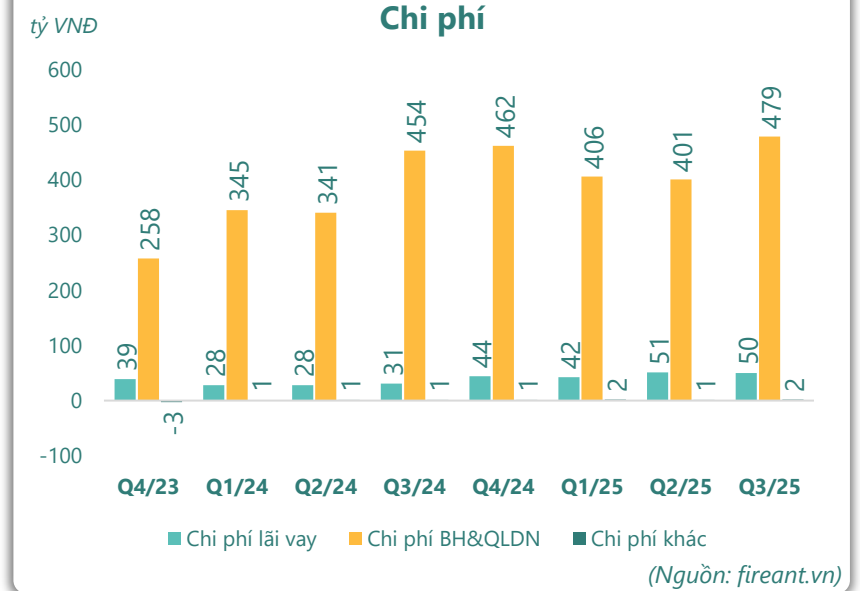
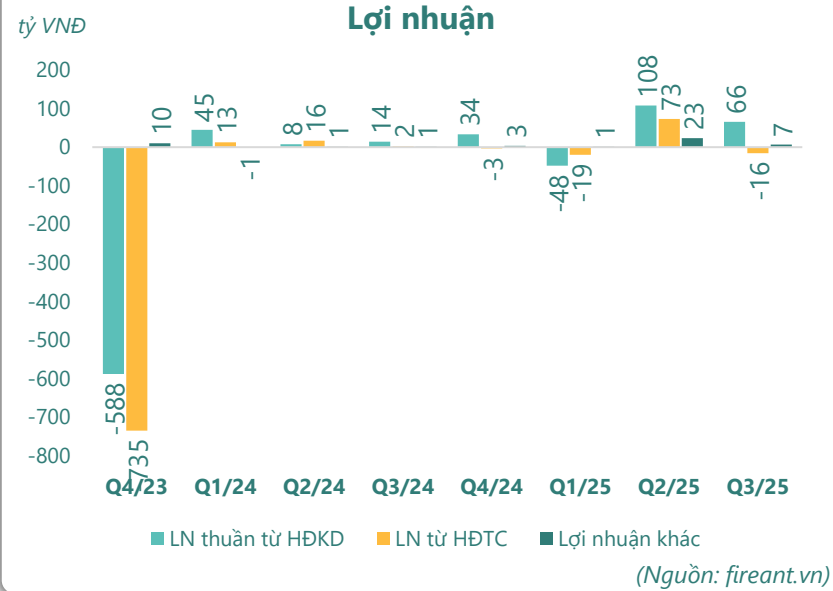
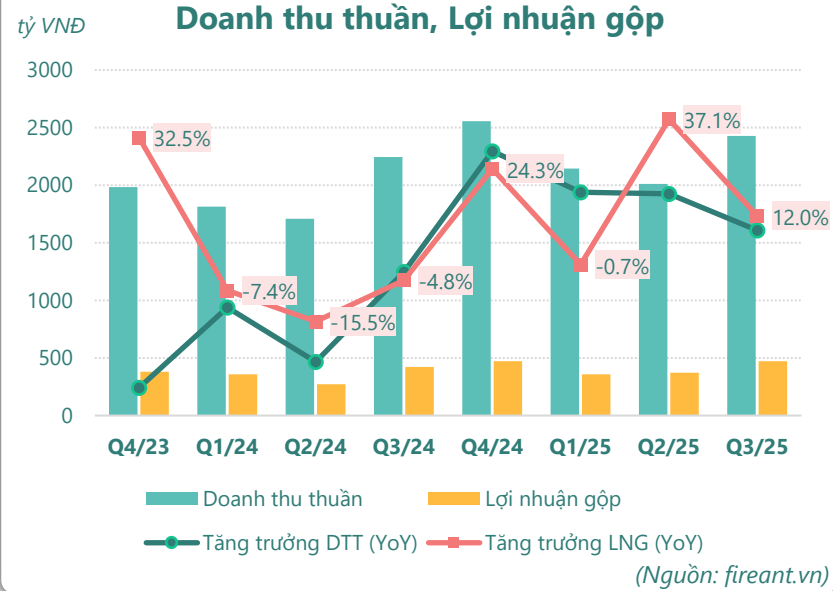
DT thuần 9T 2025	6,586	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 819 14.2%		

LN thuần 9T 2025	126	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.9 87.9%		

LN sau thuế 9T 2025	124	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.7 133%		

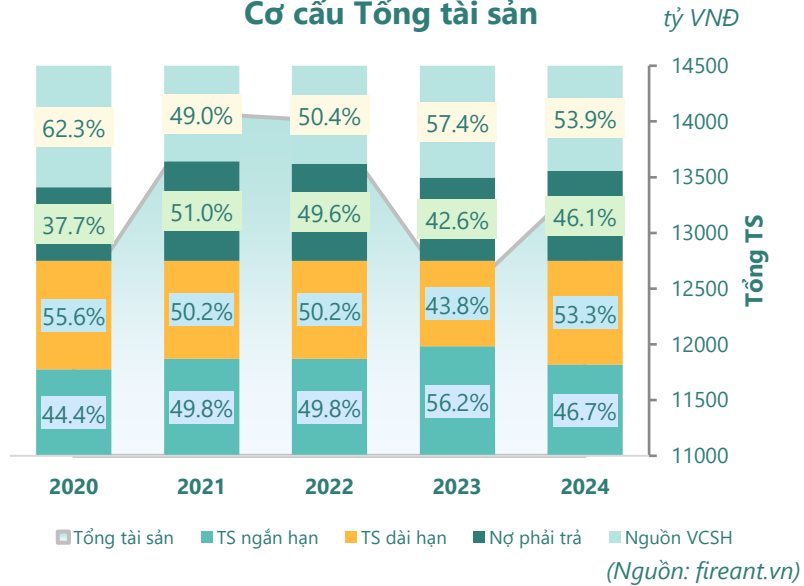


KẾT QUẢ KINH DOANH

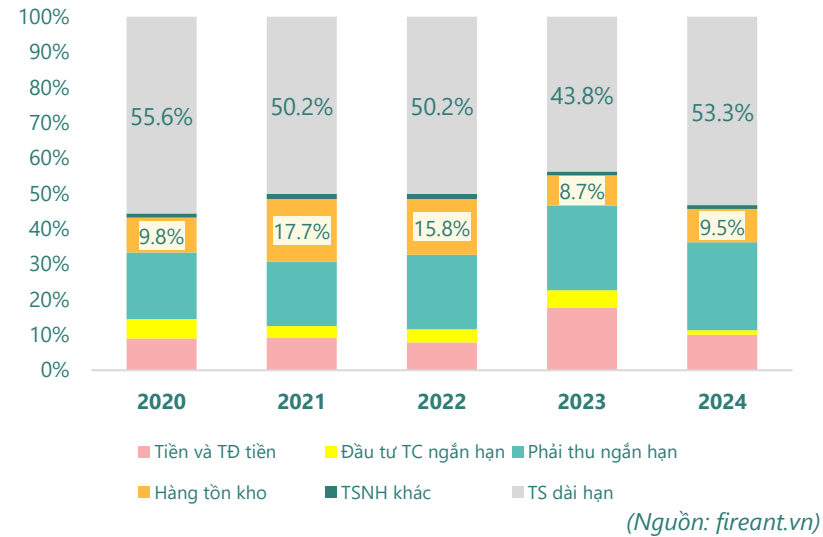


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

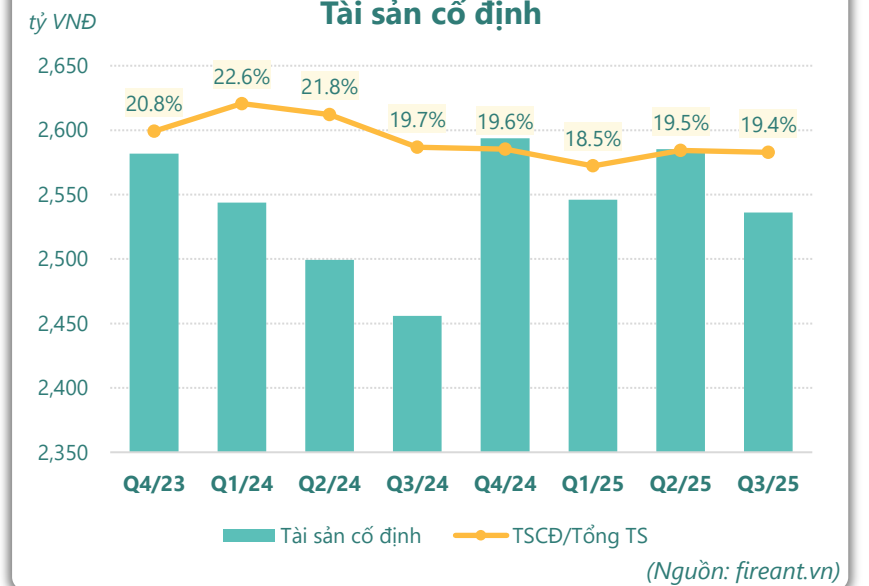
Cơ cấu Tổng tài sản



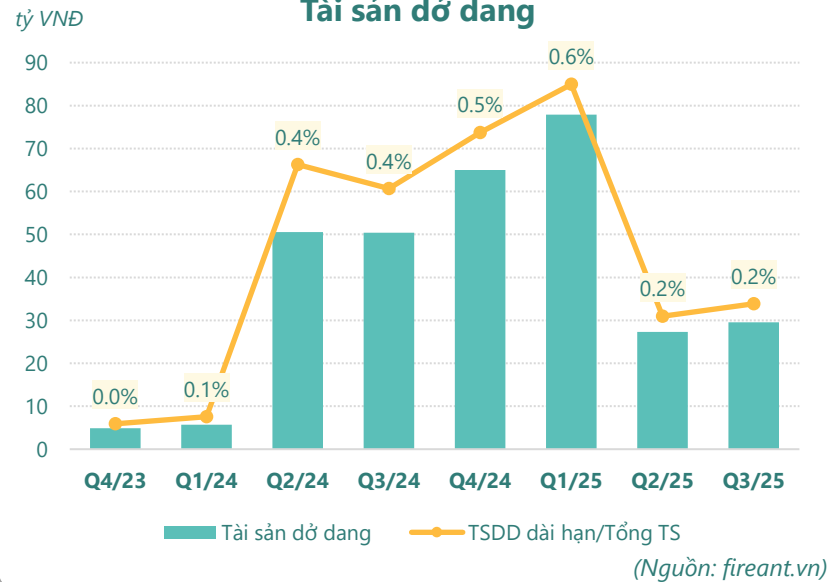
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



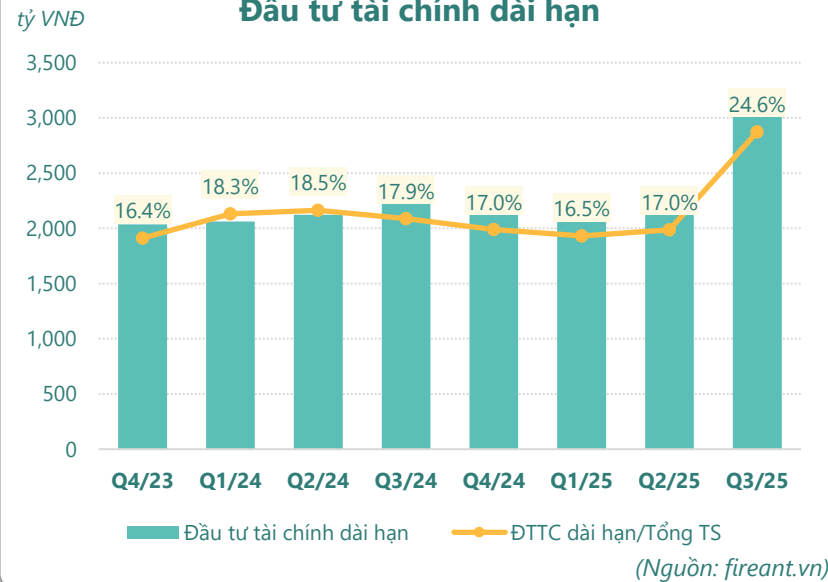
Tài sản cố định



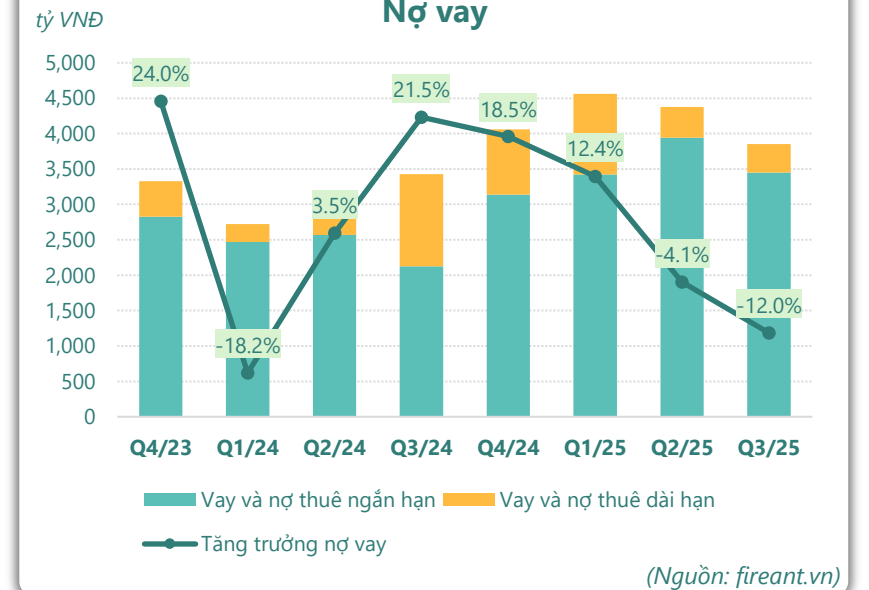
Tài sản dở dang



Đầu tư tài chính dài hạn



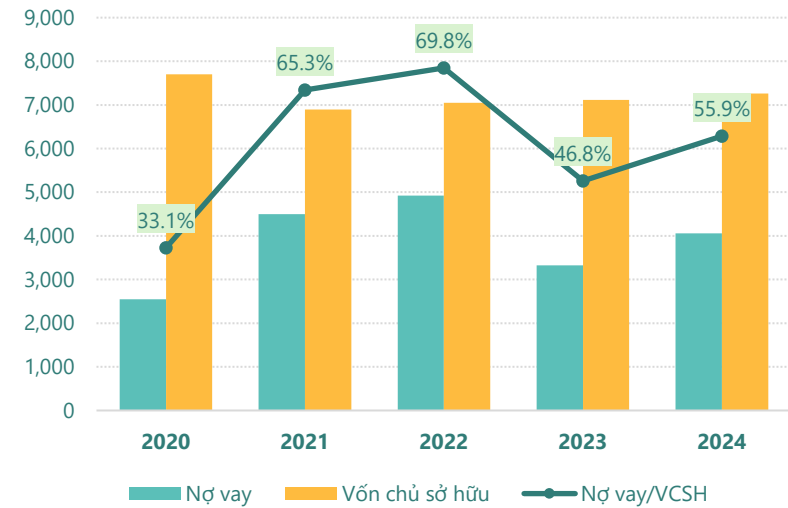
Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

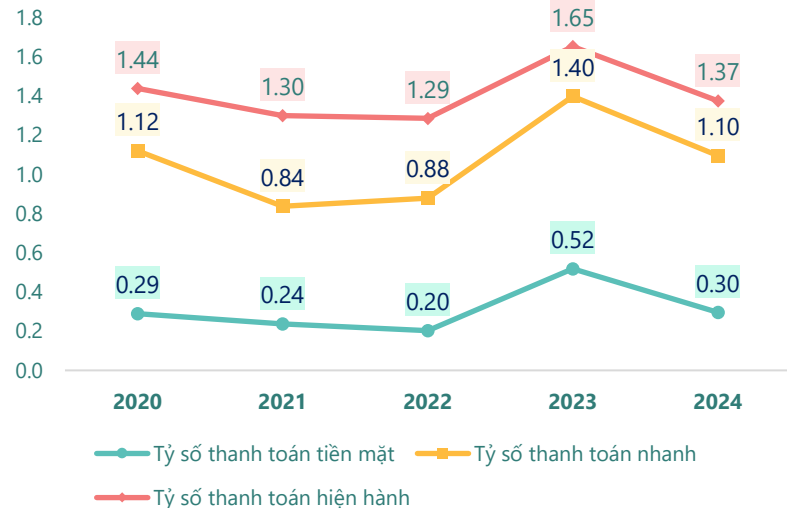
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



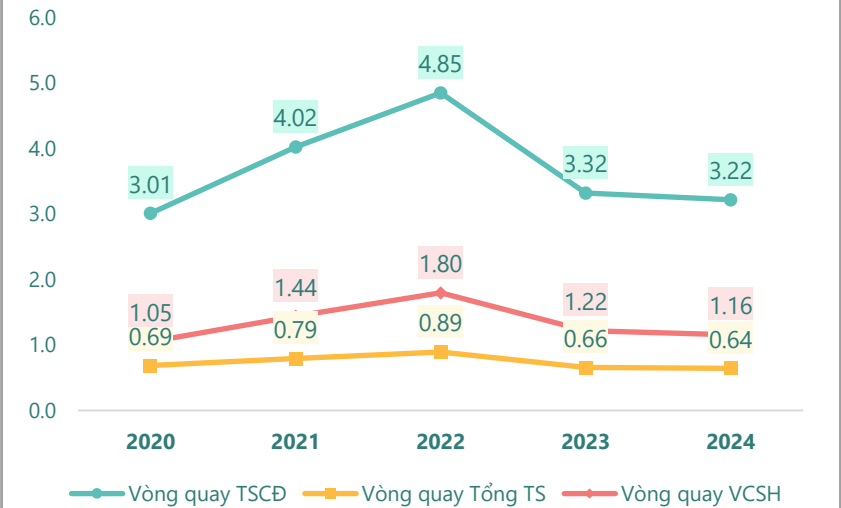
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



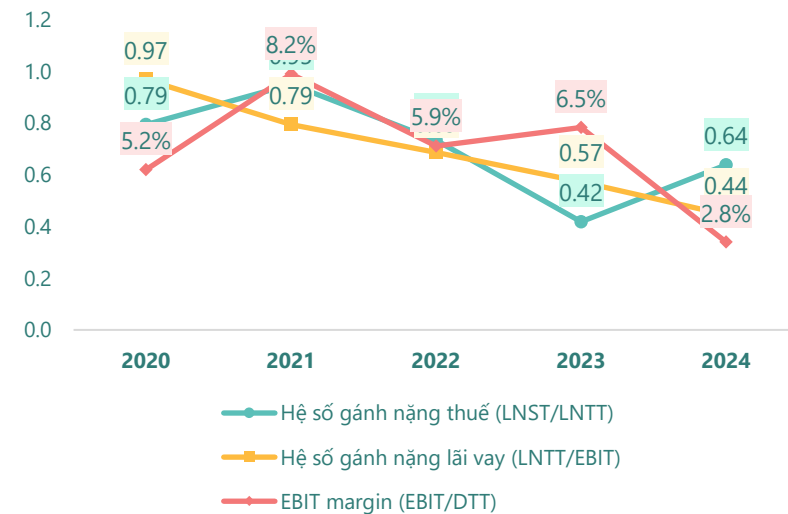
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



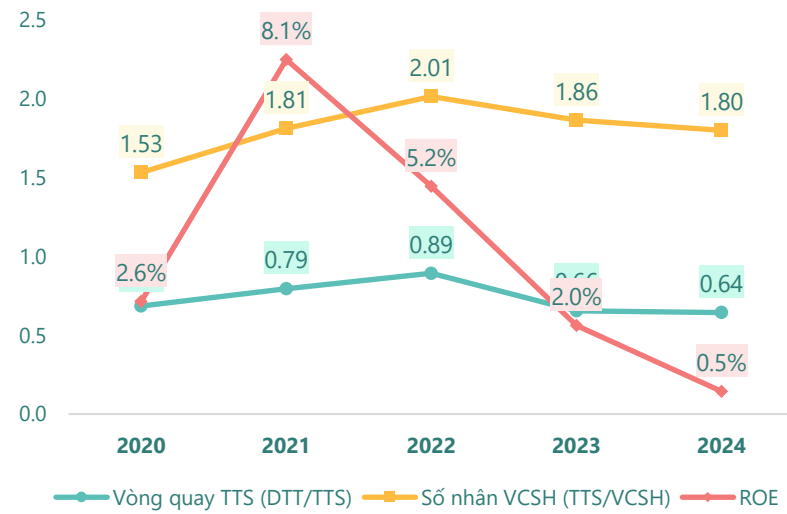
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



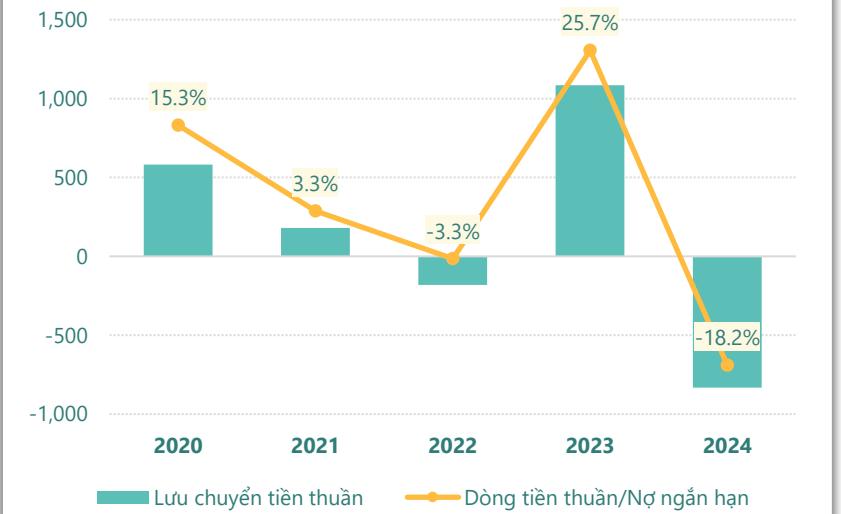
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,429	2,244	8.3%	6,586	5,767	14.2%
Giá vốn hàng bán	1,957	1,822	7.4%	5,385	4,715	14.2%
Lợi nhuận gộp	472	422	11.9%	1,201	1,052	14.2%
Doanh thu HĐTC	35.9	34.7	3.5%	196	122	61.3%
Chi phí TC	51.5	32.6	57.9%	158	90.4	75.1%
Chi phí lãi vay	50.0	31.0	61.4%	143	86.5	65.6%
LN trong công ty LKLD	88.3	44.6	98.0%	174	124	40.2%
Chi phí bán hàng	336	326	2.9%	899	810	10.9%
Chi phí QLDN	144	128	12.3%	388	330	17.7%
LN thuần từ HĐKD	65.8	14.3	360%	126	67.1	87.9%
Lợi nhuận khác	7.12	1.05	578%	31.2	1.80	1636%
LN trước thuế	72.9	15.4	373%	157	68.9	128%
Lợi nhuận sau thuế	66.7	21.5	210%	124	53.3	133%
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	24.4	113%	79.6	41.6	91.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.1	496	-531	0.91	-529	153
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	142	-1,303	66.5	76.6	74.1	-273
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.0	528	461	501	-253	-497
Tiền đầu kỳ	1,504	1,637	1,358	1,353	1,931	1,225
Lưu chuyển tiền thuần	131	-279	-3.46	579	-708	-618
Ảnh hưởng tỷ giá	1.96	-0.02	0	0.00	1.23	0
Tiền cuối kỳ	1,637	1,358	1,355	1,931	1,225	607

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	13,075	13,480	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	5,188	6,299	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	607	1,353	-55.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	174	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	3,060	3,351	-8.7%
Hàng tồn kho	1,378	1,274	8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	143	147	-2.7%
Tài sản dài hạn	7,887	7,180	9.8%
Phải thu dài hạn	24.3	21.2	14.4%
Tài sản cố định	2,536	2,593	-2.2%
Bất động sản đầu tư	1,006	1,043	-3.6%
Tài sản dở dang	29.5	65.0	-54.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,221	2,253	43.0%
Tài sản dài hạn khác	317	367	-13.7%
Lợi thế thương mại	753	838	-10.2%
Nợ phải trả	5,798	6,214	-6.7%
Nợ ngắn hạn	4,663	4,582	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,448	3,188	8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	378	692	-45.3%
Nợ dài hạn	1,135	1,632	-30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	405	873	-53.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,277	7,265	0.2%
Vốn chủ sở hữu	7,277	7,265	0.2%
Vốn điều lệ	2,898	2,898	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

